

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 203/DOBC-TCKT

V/v: Giải trình một số nội dung tại Báo cáo kiểm
toán báo cáo tài chính năm 2018

Tp. Vũng Tàu, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Trước hết, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (“DOBC”) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam lời chào trân trọng.

DOBC xin giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ và vấn đề nhấn mạnh trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, như sau:

1. Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

“Nhu trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt bao gồm (i) giá trị tài sản trên đất thuê với số tiền là 2.829.477.273 VND và (ii) giá trị quyền sử dụng đất thuê và giá trị sử dụng dịch vụ trên đất thuê với số tiền 9.395.704.545 VND của các lô đất tại địa chỉ 35D và 35G, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nhận chuyển nhượng từ một bên thứ ba không phải là chủ sử dụng đất thuê và khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê đã hết thời hạn. Việc chuyển nhượng và ghi nhận như trên là không phù hợp với các quy định hiện hành có liên quan.”

Ngày 14/03/2019, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí và Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC) đã có công văn số 158/DOBC/PVC-IC gửi Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) về “Thực trạng sử dụng đất 8.070,6 m² tại số 35 đường 30 tháng 4, phường 9, TP Vũng Tàu”. Theo đó, 2 đơn vị đề nghị Hội đồng quản trị Tổng công ty chấp thuận chủ trương Tổng công ty tiếp tục gia hạn hợp đồng thuê lô đất trên, giao cho PVC-IC và DOBC sử dụng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, DOBC đang chờ PVC làm việc với UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về các hồ sơ, thủ tục hành chính liên quan để gia hạn thời gian thuê đất.

“Nhu đã trình bày ở Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận tăng doanh thu hợp đồng xây dựng năm 2018 với số tiền là 12.435.554.193 VND khi chưa được khách hàng xác nhận giá trị phần công việc đã hoàn thành. Việc ghi



nhận như vậy là chưa phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Thông tin này cho thấy rằng nếu doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận đúng thì trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018, chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và “Giá vốn hàng bán” sẽ giảm với số tiền lần lượt là 12.435.554.193 VND và 8.641.858.647 VND, kết quả kinh doanh trước thuế sẽ bị chuyển từ lãi 1.966.662.415 VND thành lỗ 1.827.033.131 VND. Đồng thời, trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản mục “Hàng tồn kho” sẽ tăng lên 8.641.858.647 VND và khoản mục “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” sẽ giảm 12.435.554.193 VND.”

Doanh thu 12.435.554.193 tỷ đồng được ghi nhận năm 2018 trên cơ sở hai “Bảng xác nhận giá trị dở dang” được khách hàng ký xác nhận cùng năm có trình bày thông tin “Giá trị hoàn thành trước thuế” với số tiền lần lượt là 5.330.109.888 VND và 7.105.454.305 VND. “Bảng xác nhận giá trị hoàn thành” được khách hàng xác nhận trong năm 2019 tương ứng với Bảng xác nhận giá trị dở dang năm 2018 với số tiền là 5.330.109.888 VND không có chênh lệch so với liệu doanh thu đã được ghi nhận. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng như trên là phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Vấn đề cần nhấn mạnh:

“Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có lỗ lũy kế và nợ phải trả quá hạn thanh toán. Các điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2, cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.”

Các khoản công nợ phải trả quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu là do vướng mắc về thủ tục nên một số khoản công nợ phải thu chưa được thanh toán đúng hạn. Để giải quyết vấn đề về thanh toán công nợ, (i) Công ty đã lập kế hoạch đẩy mạnh công tác thu hồi nợ phải thu nói chung cũng như nợ phải thu từ các công trình chiếm tỷ trọng lớn và nợ phải thu tồn đọng của các công trình có vốn ngân sách nhà nước nói riêng; (ii) Thêm vào đó, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đồng thời đẩy nhanh công tác đàm phán ký kết hợp đồng cho thuê tầng 6 toà nhà Petroland; (iii) Ngoài ra, Công ty tiếp tục sử dụng hạn mức tín dụng còn lại và tìm kiếm các nguồn tài chính cần thiết khác.

Bằng Công văn này, Công ty kính đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và chấp thuận theo nội dung giải trình trên của Công ty.



Cũng bằng Công văn này, Công ty kính đề nghị Công ty TNHH Deloitte Việt Nam xác nhận ý kiến giải trình nêu trên.

Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung giải trình trên.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, Ban KS, Ban GD (để b/c);
- Website Công ty (để CBTT);
- Lưu: VT, P.TCKT.

**PHỤ TRÁCH
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Mai Đình Bảo



Số: *397* /VN1A-HN-CV

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Về việc: *Xác nhận giải trình của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí về một số nội dung Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.*

Thưa các Quý Ông,

Phúc đáp Công văn số 203/DOBC-TCKT ngày 29 tháng 3 năm 2019 của quý Công ty về việc giải trình "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" và "Vấn đề cần nhấn mạnh" của kiểm toán viên trong Báo cáo kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, chúng tôi xác nhận ý kiến giải trình tại Công văn số 203/DOBC-TCKT ngày 29 tháng 3 năm 2019 của quý Công ty gửi Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là phù hợp với các giải trình Công ty đã cung cấp cho kiểm toán viên trong quá trình kiểm toán, các vấn đề này đã được trình bày trong Báo cáo kiểm toán độc lập số 871/VN1A-HN-BC ngày 29 tháng 3 năm 2019 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Văn thư.

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Chí Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG
BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quang Ngọc	Chủ tịch
Ông Vũ Chí Cường	Ủy viên
Ông Phạm Văn Lân	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hường	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)
Ông Trần Mạnh Dũng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)
Ông Phạm Quốc Trung	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Chí Cường	Giám đốc
Ông Mai Đình Bào	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Trương Xuân Sỹ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

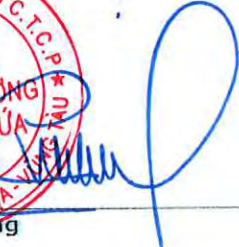
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Vũ Chí Cường
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số: **PH** /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt bao gồm (i) giá trị tài sản trên đất thuê với số tiền là 2.829.477.273 VND và (ii) giá trị quyền sử dụng đất thuê và giá trị sử dụng dịch vụ trên đất thuê với số tiền 9.395.704.545 VND của các lô đất tại địa chỉ 35D và 35G, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nhận chuyển nhượng từ một bên thứ ba không phải là chủ sử dụng đất thuê và khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê đã hết thời hạn. Việc chuyển nhượng và ghi nhận như trên là chưa phù hợp với các quy định hiện hành có liên quan.

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận tăng doanh thu hợp đồng xây dựng năm 2018 với số tiền là 12.435.554.193 VND khi chưa được khách hàng xác nhận giá trị phần công việc đã hoàn thành. Việc ghi nhận như vậy là chưa phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Thông tin này cho thấy rằng nếu doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận đúng thì trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018, chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và "Giá vốn hàng bán" sẽ giảm với số tiền lần lượt là 12.435.554.193 VND và 8.641.858.647 VND, kết quả kinh doanh trước thuế sẽ bị chuyển từ lãi 1.966.662.415 VND thành lỗ 1.827.033.131 VND. Đồng thời, trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản mục "Hàng tồn kho" sẽ tăng lên 8.641.858.647 VND và khoản mục "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" sẽ giảm 12.435.554.193 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có lỗ lũy kế và nợ phải trả quá hạn thanh toán. Các điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2, cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1415-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		334.714.212.381	368.042.386.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.124.374.509	33.430.523.416
1. Tiền	111		4.124.374.509	1.872.879.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	31.557.644.263
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		260.488.174.834	287.291.093.788
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	244.214.172.071	289.210.281.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.042.425.601	2.010.083.906
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	51.616.950.454	37.578.100.674
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(38.385.373.292)	(41.507.372.080)
III. Hàng tồn kho	140	8	69.544.082.995	46.817.078.333
1. Hàng tồn kho	141		71.945.078.038	48.842.122.843
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.400.995.043)	(2.025.044.510)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		557.580.043	503.691.244
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	357.995.626	304.106.827
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	199.584.417	199.584.417
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.656.131.334	72.515.450.923
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		676.344.300	1.254.844.767
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	676.344.300	1.254.844.767
II. Tài sản cố định	220		57.878.219.837	67.457.433.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	46.825.754.823	55.343.245.276
- Nguyên giá	222		144.222.323.882	147.109.635.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.396.569.059)	(91.766.390.201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	3.855.160.070	3.775.012.872
- Nguyên giá	225		5.799.751.081	4.927.415.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.944.591.011)	(1.152.402.460)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.197.304.944	8.339.175.413
- Nguyên giá	228		10.292.766.545	10.292.766.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.095.461.601)	(1.953.591.132)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.101.567.197	3.803.172.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.101.567.197	3.803.172.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		394.370.343.715	440.557.837.704
(270=100+200)				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	291.110.736.138	339.264.892.542
I. Nợ ngắn hạn	310	286.255.735.637	331.411.775.544
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 14	121.145.257.364	108.724.775.059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 15	46.869.174.449	45.670.262.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 10	9.470.445.699	5.291.253.730
4. Phải trả người lao động	314	11.748.731.347	29.149.761.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 16	28.663.494.356	43.819.953.614
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	8.555.742.465	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 17	13.363.768.841	10.782.273.297
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 18	44.743.094.070	84.752.640.626
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321 20	1.347.177.308	2.872.005.371
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	348.849.738	348.849.738
II. Nợ dài hạn	330	4.855.000.501	7.853.116.998
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 19	4.674.615.523	7.032.730.524
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342 20	180.384.978	820.386.474
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	103.259.607.577	101.292.945.162
I. Vốn chủ sở hữu	410 21	103.259.607.577	101.292.945.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	150.826.415	150.826.415
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	14.984.594.051	14.984.594.051
4. (Lỗ) lũy kế	421	(111.875.812.889)	(113.842.475.304)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	(113.842.475.304)	(135.207.637.952)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	1.966.662.415	21.365.162.648
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	394.370.343.715	440.557.837.704

Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Mai Đình Bảo
Phó Giám đốc/
Phụ trách kế toán



Vũ Chí Cường
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	182.554.127.491	214.179.216.207
2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	149.914.305.074	146.772.711.633
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.639.822.417	67.406.504.574
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.000.499.668	1.585.894.258
5. Chi phí tài chính	22		6.411.295.666	7.419.605.917
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.411.295.666	7.419.605.917
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26.712.178.032	46.834.147.000
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		516.848.387	14.738.645.915
8. Thu nhập khác	31		3.633.839.780	7.757.660.821
9. Chi phí khác	32		2.184.025.752	1.131.144.088
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.449.814.028	6.626.516.733
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.966.662.415	21.365.162.648
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.966.662.415	21.365.162.648
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	98	1.068

Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Mai Đình Bảo
Phó Giám đốc/
Phụ trách kế toán



Vũ Chí Cường
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.966.662.415	21.365.162.648
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.451.549.473	11.851.016.000
Các khoản dự phòng	03	(4.910.877.814)	(2.709.959.494)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.703.708.304)	(1.665.644.258)
Chi phí lãi vay	06	6.411.295.666	7.419.605.917
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.214.921.436	36.260.180.813
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30.495.355.911	(63.225.848.998)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.102.955.195)	31.908.549.255
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.142.175.838)	(64.975.729.535)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.647.716.599	10.672.147.220
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.461.065.811)	(7.354.576.195)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1.694.185.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.651.797.102	(58.409.463.402)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(2.953.743.060)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	710.590.000	79.750.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.001.180.602	1.369.178.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.711.770.602	(1.504.814.423)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	93.880.073.951	144.240.837.229
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(136.094.758.522)	(92.078.761.938)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.455.032.040)	(1.044.515.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.669.716.611)	51.117.559.603
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(29.306.148.907)	(8.796.718.222)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	33.430.523.416	42.227.241.638
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	4.124.374.509	33.430.523.416

Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Mai Đình Bảo
Phó Giám đốc/
Phụ trách kế toán



Vũ Chí Cường
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lập Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500833615 ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND, tương ứng với 20.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xây lập Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh ngày 01 tháng 6 năm 2010 với mã chứng khoán là PXT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 433 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 476).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Thi công các công trình đường ống, bồn, bể chứa;
- Lắp đặt các hệ thống thiết bị công nghệ, hệ thống thiết bị điều khiển, tự động hóa công nghiệp, lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện và các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình khí (ngoài biển, đất liền), các công trình thi công xây dựng và dân dụng cảng sông, cảng biển và các công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh khu đô thị, văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy đóng tàu, vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan;
- Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê, kè, bến cảng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp khác;
- Đầu tư khai thác mỏ (cát đá...);
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Chế tạo thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Mua bán thiết bị xây dựng dầu khí;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (kho chứa, nhiệt điện, thủy điện...);
- Vận chuyển dầu và khí hóa lỏng, hóa chất;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây lắp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh là 4 xí nghiệp xây lắp, bao gồm Xí nghiệp xây lắp số 1, 2, 3 và 5. Trong đó, Xí nghiệp xây lắp số 5 đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng Quản trị.

1100
C
ACH
DE
VII
VGT

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thanh toán ngắn hạn trong mười hai tháng tới kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có lỗ lũy kế và nợ phải trả quá hạn thanh toán. Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới hoàn toàn phụ thuộc vào việc Công ty có thể thu hồi được các khoản công nợ cũng như khả năng các tổ chức kinh tế, ngân hàng tiếp tục cung cấp các khoản tín dụng và khả năng huy động vốn từ các nhà đầu tư. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Đẩy mạnh công tác thu hồi các khoản nợ phải thu trong đó chú trọng dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 do nguồn thu từ dự án này chiếm tỷ trọng chi phối.
- Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty vẫn còn hạn mức tín dụng là 23,5 tỷ đồng đối với hợp đồng hạn mức tín dụng số 216/18/HĐHM-9232 ngày 21 tháng 8 năm 2018 với Ngân hàng TMCP Quốc Dân – chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp huy động vốn vay từ các hợp đồng tín dụng với các ngân hàng để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai được đảm bảo.
- Tiếp tục thực hiện thương thảo các nội dung để cho thuê tài sản cố định là sàn văn phòng tầng 6, Tòa nhà Petroland, Phường Tân Trào, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với đối tác.
- Cùng cố, tăng cường công tác tiếp thị đấu thầu. Chủ động phát triển, mở rộng ra các khách hàng trong ngành cũng như ngoài ngành dầu khí để tìm kiếm các công trình để tạo nguồn việc và nguồn thu cho năm 2019.
- Tăng cường công tác kiểm soát chi phí thông qua việc định biên hợp lý nhân sự các phòng ban nhằm giảm tối đa chi phí quản lý nhưng vẫn đảm bảo nguồn lực cần thiết khi Công ty có nguồn việc nhiều.
- Đồng thời, Công ty cũng đang tìm các nguồn tài chính cần thiết để có thể tự trang trải được các khoản nợ khi đáo hạn.

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền cũng như khả năng thu hồi các khoản công nợ để có nguồn tiền thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập

bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, già định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và xem xét một cách thận trọng về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu và tin tưởng rằng số trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải Số năm
7 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại lô đất 35D và 35G, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính là 10 năm.

Phần mềm: Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính của Ban điều hành Dự án xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và phần mềm quản lý nhân sự, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần phát sinh kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 với số tiền là 5.186.760.000 VND và được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm là phù hợp với các quy định về kế toán hiện hành và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty không phải trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình sửa chữa giàn mà Công ty thi công.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể được mang sang và bù trừ với lợi nhuận chịu thuế của 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ do không chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	80.786.659	38.089.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.043.587.850	1.834.789.653
Các khoản tương đương tiền	-	31.557.644.263
	4.124.374.509	33.430.523.416

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	108.689.818.530	154.729.246.132
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (i)	96.532.390.009	138.868.376.010
Ban Quản lý Dự án huyện Côn Đảo	7.863.708.735	12.020.849.096
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.293.719.786	3.840.021.026
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	135.524.353.541	134.481.035.156
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 30) (ii)	135.524.353.541	134.481.035.156
Cộng	244.214.172.071	289.210.281.288

- (i) Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, giá trị phải thu từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam liên quan đến hợp đồng kinh tế số 150404/LILAMA-PVC.PT ký kết ngày 15 tháng 4 năm 2014 giữa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và Công ty được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu.
- (ii) Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, giá trị phải thu Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Nga Vietsovpetro liên quan đến thực hiện công việc tại các giàn khoan và giá trị phải thu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam liên quan đến việc thực hiện các hợp đồng tại Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với tổng số tiền là 91.533.386.646 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 90.786.203.727 VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng	1.390.602.306	1.114.462.132
- Ký cược, ký quỹ	17.700.433.760	4.240.300.620
- Phải thu khác	6.049.402.362	5.746.825.896
b. Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	26.476.512.026	26.476.512.026
	51.616.950.454	37.578.100.674
c. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	676.344.300	1.254.844.767
	676.344.300	1.254.844.767

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	-	Trên 3 năm	26.414.393.577	-	Trên 3 năm
Ban Quản lý dự án huyện Côn Đảo	7.863.708.735	2.874.953.978	Trên 3 năm	12.020.849.096	2.135.800.729	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dầu tự và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.124.845.679	-	Trên 3 năm	1.062.727.230	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	149.346.035	-	Trên 3 năm	149.346.035	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	5.708.033.244	-	Trên 3 năm	3.995.856.871	-	Trên 3 năm
	41.260.327.270	2.874.953.978	-	43.643.172.809	2.135.800.729	-

Giá trị có thể thu hồi được Công ty tính toán dựa trên cơ sở giá gốc khoản nợ xấu trừ đi dự phòng đã trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.124.706.130	527.961.940	1.406.618.300	371.219.060
Công cụ, dụng cụ	1.645.625.083	126.922.432	2.394.050.286	112.886.280
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	69.174.746.825	1.746.110.671	45.041.454.257	1.540.939.170
	71.945.078.038	2.400.995.043	48.842.122.843	2.025.044.510

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hàng tồn kho là nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ ứ đọng, kém hoặc mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 654.884.372 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 484.105.340 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được và khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	-	237.817.371
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	357.995.626	66.289.456
	357.995.626	304.106.827
b. Dài hạn		
Lợi thế kinh doanh	561.899.000	1.080.575.000
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	225.899.846	869.610.412
Chi phí trả trước dài hạn khác	313.768.351	1.852.987.183
	1.101.567.197	3.803.172.595

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	trong năm	trong năm	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.584.417	-	-	199.584.417
	199.584.417	-	-	199.584.417
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.193.244.673	27.103.050.917	22.877.579.195	8.418.716.395
Thuế thu nhập cá nhân	120.571.005	275.032.020	252.011.538	143.591.487
Thuế khác	977.438.052	1.039.146.667	1.108.446.902	908.137.817
	5.291.253.730	28.417.229.604	24.238.037.635	9.470.445.699

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	53.495.246.908	46.700.180.986	1.345.889.732	45.568.317.851	147.109.635.477
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(710.902.126)	(2.176.409.469)	(2.887.311.595)
Số dư cuối năm	53.495.246.908	46.700.180.986	634.987.606	43.391.908.382	144.222.323.882
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	10.908.441.034	38.663.810.120	1.050.502.113	41.143.636.934	91.766.390.201
Khấu hao trong năm	2.077.974.972	2.422.638.200	114.771.144	3.902.106.137	8.517.490.453
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(710.902.126)	(2.176.409.469)	(2.887.311.595)
Số dư cuối năm	12.986.416.006	41.086.448.320	454.371.131	42.869.333.602	97.396.569.059
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	42.586.805.874	8.036.370.866	295.387.619	4.424.680.917	55.343.245.276
Tại ngày cuối năm	40.508.830.902	5.613.732.666	180.616.475	522.574.780	46.825.754.823

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 63.800.637.848 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 42.554.540.917 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thế chấp tài sản cố định là 02 xe cần trục bánh lốp và một số máy hàn các loại với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 35.865.762.867 VND và 2.890.454.021 VND để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 33.000.018.237 VND và 1.209.525.041 VND).

Để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh và tái cấu trúc tài chính, Công ty có kế hoạch cho thuê tài sản cố định là sàn văn phòng tầng 6, Tòa nhà Petroland, Phường Tân Trào, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 36.992.398.257 VND. Công ty đang thực hiện thương thảo các nội dung liên quan đến việc cho thuê sàn văn phòng với đối tác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm giá trị tài sản trên đất với số tiền là 2.829.477.273 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.829.477.273 VND) tại lô đất ở địa chỉ 35D, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nhận chuyển nhượng từ một bên thứ ba không phải là chủ sử dụng đất thuê và khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hết thời hạn. Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn và sang tên cho Công ty quyền sử dụng đất của lô đất nêu trên. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu về vấn đề trên nên Ban Giám đốc chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tài VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.927.415.332
Thuê tài chính trong năm	872.335.749
Số dư cuối năm	5.799.751.081
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.152.402.460
Khấu hao trong năm	792.188.551
Số dư cuối năm	1.944.591.011
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	3.775.012.872
Tại ngày cuối năm	3.855.160.070

Theo các Hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	9.395.704.545	897.062.000	10.292.766.545
Số dư cuối năm	9.395.704.545	897.062.000	10.292.766.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.380.270.456	573.320.676	1.953.591.132
Khấu hao trong năm	939.570.456	202.300.013	1.141.870.469
Số dư cuối năm	2.319.840.912	775.620.689	3.095.461.601
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	8.015.434.089	323.741.324	8.339.175.413
Tại ngày cuối năm	7.075.863.633	121.441.311	7.197.304.944

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 357.562.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 189.062.000 VND).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và dịch vụ trên đất thuê của các lô đất với số tiền 9.395.704.545 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.395.704.545 VND) tại địa chỉ 35D và 35G, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nhận chuyển nhượng từ một bên thứ ba không phải là chủ sử dụng đất thuê và khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê đã hết thời hạn. Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn và sang tên cho Công ty quyền sử dụng đất của các lô đất nêu trên. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu về vấn đề trên nên Ban Giám đốc chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337
- Công ty Cổ phần Cấp điện và Hệ thống LS - Vina	3.515.637.122	3.515.637.122	3.515.637.122	3.515.637.122
- Công ty Cổ phần Lắp máy & Xây dựng Sài Gòn	3.076.001.382	3.076.001.382	9.580.022.227	9.580.022.227
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu khí Việt Nam	3.067.425.971	3.067.425.971	3.067.425.971	3.067.425.971
- Công ty Cổ phần Lilama 69 - 2	2.320.890.344	2.320.890.344	2.320.890.344	2.320.890.344
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	2.218.238.638	2.218.238.638	3.160.736.432	3.160.736.432
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành	1.594.195.812	1.594.195.812	3.500.467.350	3.500.467.350
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật Lotus Việt Nam	1.463.614.981	1.463.614.981	2.613.614.981	2.613.614.981
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hòa Thịnh	1.152.319.093	1.152.319.093	3.152.319.093	3.152.319.093
- Công ty Cổ phần Lisemco	1.022.498.236	1.022.498.236	3.233.217.228	3.233.217.228
- Các đối tượng khác	41.830.639.206	41.830.639.206	49.484.680.362	49.484.680.362
	72.080.952.342	72.080.952.342	94.448.502.667	94.448.502.667
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	49.064.305.022	49.064.305.022	15.150.782.289	15.150.782.289
Cộng	49.064.305.022	49.064.305.022	15.150.782.289	15.150.782.289

Số dư phải trả người bán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm một số khoản công nợ phải trả người bán chậm thanh toán từ năm 2017 với số tiền là 37.634.570.425 VND. Công ty đang trong quá trình thu xếp nguồn vốn để thanh toán các khoản công nợ đến hạn.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Cơ khí Lắp máy Tân Toàn Cầu	460.000.000	-
	460.000.000	-
b. Trả trước từ các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	46.409.174.449	45.670.262.534
Cộng	46.869.174.449	45.670.262.534

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i)	25.561.369.361	28.847.102.793
Qũy lương dự phòng	-	12.244.667.860
Lãi vay phải trả	97.304.107	147.074.252
Chi phí phải trả khác	3.004.820.888	2.581.108.709
	<u>28.663.494.356</u>	<u>43.819.953.614</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện bao gồm các khoản chi phí phải trả tồn đọng lâu ngày là 11.167.076.481 VND liên quan đến thực hiện các công trình xây lắp. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng các chi phí ước tính phải trả cho thực hiện các công trình xây lắp của Công ty được ghi nhận đầy đủ và phù hợp với thực tế phát sinh.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Nga Vietsovetro	2.584.312.000	2.584.312.000
Kinh phí công đoàn	1.540.335.992	1.655.394.352
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	4.010.841.450	1.543.355.347
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.228.279.399	4.999.211.598
	<u>13.363.768.841</u>	<u>10.782.273.297</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	81.451.724.938	81.451.724.938	92.978.011.438	133.353.758.522	41.075.977.854	41.075.977.854
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	61.400.012.277	61.400.012.277	67.037.525.664	88.298.680.087	40.138.857.854	40.138.857.854
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội (ii)	20.051.712.661	20.051.712.661	25.410.485.774	44.782.078.435	680.120.000	680.120.000
Vay cá nhân	-	-	530.000.000	273.000.000	257.000.000	257.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	2.256.400.000	2.256.400.000	2.852.800.000	2.741.000.000	2.368.200.000	2.368.200.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	1.044.515.688	1.044.515.688	1.468.516.568	1.214.116.040	1.298.916.216	1.298.916.216
	84.752.640.626	84.752.640.626	97.299.328.006	137.308.874.562	44.743.094.070	44.743.094.070

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay sau:

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ 9 đến 12 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các hợp đồng xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với các chủ đầu tư. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ 9 đến 12 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các hợp đồng xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với các chủ đầu tư. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	7.809.400.000	7.809.400.000	1.200.000.000	2.741.000.000	6.268.400.000	6.268.400.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (i)	7.809.400.000	7.809.400.000	1.200.000.000	2.741.000.000	6.268.400.000	6.268.400.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.524.246.212	2.524.246.212	1.004.117.567	1.455.032.040	2.073.331.739	2.073.331.739
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (ii)	2.524.246.212	2.524.246.212	1.004.117.567	1.455.032.040	2.073.331.739	2.073.331.739
	10.333.646.212	10.333.646.212	2.204.117.567	4.196.032.040	8.341.731.739	8.341.731.739
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.300.915.688				3.667.116.216	
- Số phải trả sau 12 tháng	7.032.730.524				4.674.615.523	

- (i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng dài hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là mua sắm tài sản cố định, nâng cao năng lực máy móc thiết bị của Công ty. Tài sản đảm bảo là chính máy móc, thiết bị đó. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm.
- (ii) Thuê tài chính 02 chiếc xe Toyota Land Cruiser Prado theo Hợp đồng thuê tài chính số 2016-00063-001 và 2016-00063-002 ngày 19 tháng 5 năm 2016 ký với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam. Giá trị tài sản thuê là giá mua tài sản thuê và các loại thuế liên quan. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 15% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 85% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,3% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày Công ty nhận nợ lần đầu.
- Thuê tài chính 01 chiếc xe Ford Ranger 4x4 Wildtrack 2.2 theo Hợp đồng thuê tài chính số 2018-00027-001 ngày 29 tháng 3 năm 2018 ký với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam. Giá trị tài sản thuê là giá mua tài sản thuê và các loại thuế liên quan. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 21,89% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận nợ lần đầu.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	2.368.200.000	2.256.400.000
Trong năm thứ hai	2.368.200.000	2.256.400.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.532.000.000	3.296.600.000
	6.268.400.000	7.809.400.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	2.368.200.000	2.256.400.000
Số phải trả sau 12 tháng	3.900.200.000	5.553.000.000

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	1.298.916.216	1.044.515.688
Trong năm thứ hai	435.214.836	1.044.515.688
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	339.200.687	435.214.836
	2.073.331.739	2.524.246.212
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.298.916.216	1.044.515.688
Số phải trả sau 12 tháng	774.415.523	1.479.730.524

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Dự phòng bảo hành sản phẩm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư đầu năm	3.692.391.845	3.692.391.845
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	707.175.812	707.175.812
Hoàn nhập dự phòng	(2.872.005.371)	(2.872.005.371)
Số dư cuối năm	1.527.562.286	1.527.562.286
Chi tiết		
- Dự phòng ngắn hạn	1.347.177.308	2.872.005.371
- Dự phòng dài hạn	180.384.978	820.386.474
	1.527.562.286	3.692.391.845

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình trong thời gian bảo hành theo điều khoản hợp đồng.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(135.207.637.952)	79.927.782.514
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	21.365.162.648	21.365.162.648
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(113.842.475.304)	101.292.945.162
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.966.662.415	1.966.662.415
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(111.875.812.889)	103.259.607.577

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 01 năm 2017, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7		Số đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51	102.000.000.000	102.000.000.000
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49	98.000.000.000	98.000.000.000

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong năm, Công ty phát sinh hoạt động kinh doanh phân bón với doanh thu, giá vốn ghi nhận lần lượt là 53.440.000.000 VND và 53.400.000.000 VND; theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 liên quan đến hoạt động xây lắp và hoạt động kinh doanh phân bón nêu trên.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu hợp đồng xây lắp	128.906.854.166	213.835.039.779
Doanh thu hoạt động kinh doanh phân bón	53.440.000.000	-
Doanh thu hoạt động khác	207.273.325	344.176.428
	182.554.127.491	214.179.216.207
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	88.624.901.522	96.232.019.178

Công ty ghi nhận tăng doanh thu hợp đồng xây dựng năm 2018 với số tiền là 12.435.554.193 VND khi chưa được khách hàng xác nhận giá trị phần công việc đã hoàn thành. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng như trên là phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	96.419.307.581	146.395.676.034
Giá vốn hoạt động kinh doanh phân bón	53.400.000.000	-
Giá vốn hoạt động khác	94.997.493	377.035.599
	149.914.305.074	146.772.711.633

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.707.955.759	24.710.869.085
Chi phí nhân công	42.763.457.223	32.551.078.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.451.549.473	11.851.016.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.850.176.329	93.813.427.716
Chi phí bảo hành	-	1.614.495.157
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(2.746.048.255)	(2.709.959.494)
Chi phí khác bằng tiền	2.127.513.644	249.168.123
	147.154.604.173	162.080.094.946

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.970.051.811	22.725.247.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/trích dự phòng	3.770.761.941	4.109.966.371
	(3.121.998.788)	11.035.766.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.523.621.789	7.689.263.212
Chi phí khác	1.569.741.279	1.273.903.834
	26.712.178.032	46.834.147.000

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.966.662.415	21.365.162.648
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	3.831.285.919	3.405.629.977
<i>Chuyển lỗ</i>	(5.797.948.334)	(24.770.792.625)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lỗ tính thuế có thể được mang sang để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo, tối đa là 05 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế cho các năm sau được tính như sau:

Tình trạng quyết toán thuế	Năm	Lỗ chịu thuế	Lỗ đã sử dụng	Lỗ hết hạn	Lỗ mang sang	Năm hết hạn
Chưa quyết toán	2013	31.548.735.854	31.548.735.854	-	-	2018
Chưa quyết toán	2014	194.977.513.168	97.174.528.845	-	97.802.984.323	2019
		226.526.249.022	128.723.264.699	-	97.802.984.323	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính năm 2018 vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ tính thuế trên là không chắc chắn.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị tính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	1.966.662.415	21.365.162.648
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	1.966.662.415	21.365.162.648
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	98	1.068

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.624.901.522	96.232.019.178
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	48.269.688.507	55.597.850.131
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	11.651.892.396	6.252.265.313
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	8.007.920.634	17.020.020.301
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	7.586.909.881	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	5.304.509.387	509.090.909
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	4.112.466.703	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	3.691.514.014	17.013.307.147
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	(224.672.804)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	-	64.158.181
Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp và các dịch vụ khác	90.804.140.195	6.526.723.942
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	53.400.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	33.681.818.182	-
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.937.127.958	261.856.456
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	618.303.046	618.303.046
Tổng Công ty Bào hiểm Dầu khí Việt Nam	618.293.020	371.157.769
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	368.104.189	635.629.544
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	126.600.000	367.823.400
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	26.400.000	926.810.080
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	27.493.800	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	1.532.083.911
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	1.425.882.136,00
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí	-	365.177.600
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Việt Nam	-	22.000.000

(125)
NG
HIỆM
01
T N
A - T

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	135.524.353.541	134.481.035.156
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	91.932.673.805	91.185.490.886
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	19.228.938.218	18.513.320.422
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	14.004.477.490	22.078.828.477
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP- Công ty Quản lý Dự án Khí	3.689.113.446	-
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	3.196.348.416	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.578.501.538	1.578.501.538
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	620.060.760	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	149.346.035	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	62.166.603	62.166.603
Phải thu ngắn hạn khác	26.476.512.026	26.476.512.026
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	26.414.393.577
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	62.118.449
Phải trả người bán ngắn hạn	49.064.305.022	15.150.782.289
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	33.345.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	6.696.681.089	6.387.529.566
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	3.402.150.671	3.402.150.671
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.392.697.210	261.856.456
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.579.741.998	1.579.741.998
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	824.836.664	824.836.664
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	342.000.000	476.510.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	150.700.000	150.700.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	142.181.490	142.181.490
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	88.545.941	88.545.941
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	37.700.000	75.400.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	37.507.420	-
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Thái Bình	23.376.500	47.597.500
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	1.186.039	1.186.039
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	1.712.545.964
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	46.409.174.449	45.670.262.534
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	38.679.416.874	39.339.847.026
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.581.896.099	5.383.562.129
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	3.147.861.476	946.853.379
Phải trả ngắn hạn khác	2.597.312.000	2.597.312.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	13.000.000	13.000.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.584.312.000	2.584.312.000

Thu nhập của Ban Giám đốc:

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Giám đốc	2.852.801.560	3.179.221.947

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.



Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu



Mai Đình Bảo
Phó Giám đốc/
Phụ trách kế toán



Vũ Chí Cường
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019